

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 74

M
D
S
H
/

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Sở giao dịch, bảy mươi một (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một (1) chi nhánh tại Lào, ba trăm bốn mươi hai (342) phòng giao dịch trong nước, hai (2) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Ngày tham gia Hội đồng Quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 3 năm 2014
Ông Trầm Bê	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 5 tháng 11 năm 2012
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Trầm Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cựu	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2013

<u>Họ và tên</u>	<u>Ngày tham gia Hội đồng Quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày từ nhiệm</u>
Ông Phạm Hữu Phú	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 3 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Ngày tham gia Ban Kiểm soát</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Tấn Thành	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Vạn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Trưởng Ban	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Văn Tông	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Ngày 3 tháng 7 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 6 tháng 8 năm 2007
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 30 tháng 8 năm 2010
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyễn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 3 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 2 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Ngày 1 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Phan Huy Khang, chức danh Tổng Giám đốc.

Ông Hà Văn Trung, chức danh Phó Tổng Giám đốc, được ủy quyền ký các báo cáo tài chính theo giấy ủy quyền số 2551/2014/GUQ-PL&TT ngày 26 tháng 8 năm 2014 của ông Phan Huy Khang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỶ

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 được tổ chức ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 là 16% trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định, trong đó 8% chi trả bằng tiền mặt (đã tạm ứng trong năm 2013) và 8% chi trả bằng cổ phiếu. Đại hội cũng thống nhất chủ trương sử dụng 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần chia cho cổ đông hiện hữu trong năm 2014 theo tỷ lệ 10%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả 8% cổ tức bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

Đại hội cũng chấp thuận chủ trương cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai nghiên cứu xây dựng đề án khả thi và thực hiện các thủ tục cần thiết để xin phép các cơ quan chức năng, cũng như quyết định các vấn đề liên quan đến việc sáp nhập này. Sau khi Đề án sáp nhập được các cơ quan chức năng chấp thuận nguyên tắc, Hội đồng Quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định. Ngân hàng hiện đang trong quá trình xây dựng đề án sáp nhập để trình các cơ quan chức năng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Thống đốc Ban Tổng Giám đốc:

Ông Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60857352/17193638

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng"), được trình bày từ trang 6 đến trang 74 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Building a better
working world

Như được trình bày tại Thuyết minh số 46 - Các sự kiện quan trọng trong kỳ của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 được tổ chức ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã chấp thuận chủ trương cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai nghiên cứu xây dựng đề án khả thi và thực hiện các thủ tục cần thiết để xin phép các cơ quan chức năng, cũng như quyết định các vấn đề liên quan đến việc sáp nhập này. Sau khi Đề án sáp nhập được các cơ quan chức năng chấp thuận nguyên tắc, Hội đồng Quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định. Ngân hàng hiện đang trong quá trình xây dựng đề án sáp nhập để trình các cơ quan chức năng.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 3.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 theo các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó và báo cáo về kết quả công tác soát xét của chúng tôi đề ngày 29 tháng 8 năm 2014 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần cùng vấn đề cần nhấn mạnh. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Võ Ngọc Thúy An
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2222-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	5.459.829	4.078.159
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	3.069.384	2.987.662
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	8.159.510	7.991.542
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	5.713.268	5.297.664
Cho vay các TCTD khác	7.2	2.453.639	2.708.189
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	11	(7.397)	(14.311)
Chứng khoán kinh doanh	8	5.739.840	2.651.437
Chứng khoán kinh doanh		5.950.147	2.877.307
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(210.307)	(225.870)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	43.996
Cho vay khách hàng		116.601.645	106.534.312
Cho vay khách hàng	10	118.019.043	107.848.205
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.417.398)	(1.313.893)
Chứng khoán đầu tư	12	22.871.617	19.893.362
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	21.278.317	19.433.959
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	1.830.319	628.689
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12.3	(237.019)	(169.286)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	2.093.271	2.111.506
Đầu tư vào các công ty con	13.1	1.848.294	1.848.294
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	462.929	462.929
Đầu tư dài hạn khác	13.3	(217.952)	(199.717)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định		4.832.267	4.898.390
Tài sản cố định hữu hình	14.1	2.555.974	2.609.651
Nguyên giá tài sản cố định		3.387.533	3.352.639
Hao mòn tài sản cố định		(831.559)	(742.988)
Tài sản cố định vô hình	14.2	2.276.293	2.288.739
Nguyên giá tài sản cố định		2.700.694	2.661.527
Hao mòn tài sản cố định		(424.401)	(372.788)
Tài sản có khác		8.592.407	8.979.172
Các khoản phải thu	15.1	2.631.666	3.416.555
Các khoản lãi, phí phải thu		4.427.322	3.798.931
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		104.246	104.246
Tài sản có khác	15.2	1.826.125	1.964.844
Dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác	15.3	(396.952)	(305.404)
TỔNG TÀI SẢN		177.419.770	160.169.538

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác		5.496.698	4.752.593
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	2.029.412	2.942.549
Vay các TCTD khác	16.2	3.467.286	1.810.044
Tiền gửi của khách hàng	17	147.855.469	131.426.985
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	9	4.716	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	18	4.192.396	4.089.634
Phát hành giấy tờ có giá	19	600	501.147
Các khoản nợ khác		3.163.928	2.696.103
Các khoản lãi, phí phải trả		1.707.870	1.792.687
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	1.367.651	831.312
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	11	88.407	72.104
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		160.713.807	143.466.462
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn	22.1	12.590.879	12.590.879
Vốn điều lệ		12.425.116	12.425.116
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		795	795
Thặng dư vốn cổ phần		1.671.693	1.671.693
Cổ phiếu quỹ		(1.506.878)	(1.506.878)
Vốn khác		153	153
Các quỹ dự trữ	22	1.803.588	1.491.408
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	57.997	79.046
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	2.253.499	2.541.743
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.1	16.705.963	16.703.076
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		177.419.770	160.169.538

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	12.124.969	9.868.154
Bảo lãnh tài chính	363.163	335.111
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	8.036.628	6.819.735
Bảo lãnh khác	3.725.178	2.713.308
Các cam kết đưa ra	967.761	803.013
Cam kết khác	967.761	803.013
35	13.092.730	10.671.167

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B03a/TCTD

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	7.715.641
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(4.375.185)
Thu nhập lãi thuần		3.340.456
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		558.920
Chi phí hoạt động dịch vụ		(165.562)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	393.358
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	127.378
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	15.345
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(113.550)
Thu nhập từ hoạt động khác		127.843
Chi phí hoạt động khác		(9.811)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	118.032
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	12.807
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.893.826
Chi phí cho nhân viên		(1.157.599)
Chi phí khấu hao		(134.155)
Chi phí hoạt động khác		(762.637)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(2.054.391)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.839.435
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11, 15.3	(308.009)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.531.426
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	(330.164)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(330.164)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ		1.201.262

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:



Ông Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B04a/TCTD

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.159.666	7.522.178
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.431.003)	(4.253.979)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	393.358	437.080
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	81.343	(185.002)
Thu nhập khác	30.048	10.019
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	29 2.683	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.744.807)	(1.720.515)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21 (102.556)	(292.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.388.732	1.517.675
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(13.807.937)	(8.744.544)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	404.550	869.903
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.871.752)	1.693.943
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	43.996	383.377
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(10.471.581)	(12.781.724)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(43.467)	(377.949)
Giảm khác về tài sản hoạt động	11, 15.3 130.317	1.467.906
Những thay đổi về công nợ hoạt động	16.770.327	6.850.209
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	744.105	229.270
Tăng tiền gửi của khách hàng	16.428.484	17.379.049
Giảm phát hành giấy tờ có giá	(500.547)	(5.624.726)
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	102.762	(24.500)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	4.716	4.086
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	192.083	(5.011.372)
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	22.1 (201.276)	(101.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	4.351.122	(376.660)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B04a/TCTD

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(248.353)	(165.547)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	29 5.723	744
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	30 31.042	70.566
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(211.588)	(94.237)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông	22.3 (34.235)	(581.912)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(34.235)	(581.912)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	4.105.299	(1.052.809)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	14.905.725	16.793.803
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(21.049)	(58.315)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	32 18.989.975	15.682.679

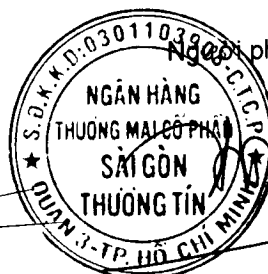
Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 12.425.116 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 12.425.116 triệu đồng).

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 được tổ chức ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 là 16% trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định, trong đó 8% chi trả bằng tiền mặt (đã tạm ứng trong năm 2013) và 8% chi trả bằng cổ phiếu. Đại hội cũng thống nhất chủ trương sử dụng 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần chia cho cổ đông hiện hữu trong năm 2014 theo tỷ lệ 10%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả 8% cổ tức bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thường từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Sở giao dịch, bảy mươi mốt (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một (1) chi nhánh tại Lào, ba trăm bốn mươi hai (342) phòng giao dịch trong nước, hai (2) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Quyết định thành lập</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đối ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín cũng sở hữu hai (2) công ty con sau đây:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Quyết định thành lập</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Hypertek	0309998954	Cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	100%
Công ty TNHH SBJ Campuchia	N.0726	Sản xuất và kinh doanh vàng, bạc, kim cương, đá quý, nữ trang có giá trị và một số hoạt động khác	99,98%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 11.098 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 10.710 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng được phép lựa chọn trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc báo cáo tài chính tóm lược quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2014, Ngân hàng lựa chọn công bố một bộ đầy đủ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giống như báo cáo tài chính năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012. Cũng theo các quy định này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được phát hành độc lập với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.4.1 *Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro*

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"). Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2013. Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư 02 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Một số thay đổi chính trong chính sách kế toán của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

- ▶ Ngân hàng phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- ▶ Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) ("trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Thông tư 02.
- ▶ Ngân hàng không phải trích dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.
- ▶ Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho cam kết ngoại bảng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.4.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro (tiếp theo)

- ▶ Ngân hàng được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được bổ sung bởi Thông tư 09. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần.
- ▶ Tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

3.4.2 Hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng

Ngày 20 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ("Thông tư 10") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã thực hiện áp dụng hệ thống tài khoản kế toán sửa đổi theo Thông tư 10 trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Điều 8 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ vào cuối Quý I năm 2014 tuân thủ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chưa có hiệu lực tại thời điểm này. Số dư dự phòng cuối Quý II năm 2014 được trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý III năm 2014 của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

<u>Nhóm</u>	<u>Loại</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.3 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC") (tiếp theo)*

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

4.4 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4.5 *Chứng khoán đầu tư*

4.5.1 *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.2*.

4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh số 4.5.1.(ii)*.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.7.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

4.7.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng đến hoạt động của các đơn vị này.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

4.7.3 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. doanh ba niên điề

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.10 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	9 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	29 - 53 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 13 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không trích khấu hao.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 tại *Thuyết minh số 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

4.17.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.18 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.19 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4.20 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ cho các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng* (tiếp theo)

Số dư dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ vào cuối Quý I năm 2014 tuân thủ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chưa có hiệu lực tại thời điểm này. Số dư dự phòng này sẽ được xử lý vào Quý II năm 2014 như được quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

4.21 *Các hợp đồng tài chính phái sinh*

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên giá trị VNĐ và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.22 *Cán trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.23 *Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ*

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

4.24.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	3.581.545	2.484.519
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.293.110	1.234.943
Vàng	584.529	358.427
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	645	270
	5.459.829	4.078.159

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam		
- Bằng VNĐ	2.380.632	2.326.912
- Bằng ngoại tệ	480.845	510.864
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương ("NHTW") Lào	207.907	149.886
	3.069.384	2.987.662

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Trong kỳ, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3,00% và 8,00% tương ứng).
- Đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1,00% và 6,00% tương ứng).

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định. Mức ký quỹ bắt buộc tối thiểu là 25% vốn góp của Chi nhánh Lào và Chi nhánh được phép sử dụng số tiền ký quỹ này vào việc sửa chữa công trình, trụ sở theo sự cho phép của NHTW Lào.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	5.713.268	5.297.664
Cho vay các TCTD khác	2.453.639	2.708.189
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(7.397)	(14.311)
	8.159.510	7.991.542

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	143.727	134.756
Bằng ngoại tệ	1.822.424	1.778.747
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	3.370.000	3.350.000
Bằng ngoại tệ	377.117	34.161
	5.713.268	5.297.664

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ	2.108.360	2.667.842
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	345.279	40.347
	2.453.639	2.708.189
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(7.397)	(14.311)
	2.446.242	2.693.878

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước kỳ hạn 3 tháng	3.366.064	1.792.240
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước kỳ hạn 1 năm	1.481.430	-
Chứng khoán Vốn		
Do các tổ chức tín dụng khác phát hành	901.546	883.960
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	201.107	201.107
	<u>5.950.147</u>	<u>2.877.307</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	<u>(210.307)</u>	<u>(225.870)</u>
	<u>5.739.840</u>	<u>2.651.437</u>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	1.481.430	-
Chưa niêm yết	3.366.064	1.792.240
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	1.039.403	1.021.817
Chưa niêm yết	63.250	63.250
	<u>5.950.147</u>	<u>2.877.307</u>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	225.870	152.586
Hoàn nhập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 27</i>)	(15.563)	(16.134)
Số dư cuối kỳ	<u>210.307</u>	<u>136.452</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối kỳ)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.793.483	-	18.700
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.062.367	13.984	-
Tổng cộng	10.855.850	13.984	18.700
Số thuần			4.716
Giao dịch quyền chọn			
Mua quyền chọn	1.088.003	-	26.571
Bán quyền chọn	1.454.365	26.654	-
Tổng cộng	2.542.368	26.654	26.571
Số thuần		83	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	716.716	-	13.809
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.243.604	57.805	-
Tổng cộng	4.960.320	57.805	13.809
Số thuần		43.996	
Giao dịch quyền chọn			
Mua quyền chọn	1.427.627	-	26.466
Bán quyền chọn	1.695.189	25.836	-
Tổng cộng	3.122.816	25.836	26.466
Số thuần			630

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	115.393.442	105.579.018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	1.541.013	1.529.889
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.084.588	739.298
	118.019.043	107.848.205

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	115.806.805	105.520.404
Nợ cần chú ý	434.661	734.698
Nợ dưới tiêu chuẩn	110.890	169.732
Nợ nghi ngờ	343.044	415.801
Nợ có khả năng mất vốn	1.323.643	1.007.570
	118.019.043	107.848.205

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng.

Bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là các khoản cho vay đang trong thời gian thu hồi theo Kết luận Thanh tra trước đây. Các khoản cho vay này đang được Ngân hàng báo cáo định kỳ với Ngân hàng Nhà nước về tiến độ và phương án xử lý thu hồi theo nội dung của Đề án sáp nhập đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	52.581.475	51.982.819
Nợ trung hạn	46.671.741	40.450.741
Nợ dài hạn	18.765.827	15.414.645
	118.019.043	107.848.205

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH khác	34.098.996	28,90	31.275.114	29,00
Công ty cổ phần khác	28.868.840	24,46	26.786.938	24,84
Doanh nghiệp tư nhân	3.627.749	3,07	2.816.936	2,61
Công ty cổ phần nhà nước	1.311.697	1,11	1.334.176	1,24
Công ty TNHH Nhà nước	659.291	0,56	855.581	0,79
Doanh nghiệp Nhà nước	366.316	0,31	718.243	0,67
Kinh tế tập thể	103.783	0,09	93.030	0,09
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	51.811	0,04	473.651	0,44
Khác	196.847	0,17	200.745	0,18
	69.285.330	58,71	64.554.414	59,86
Cho vay cá nhân	48.733.713	41,29	43.293.791	40,14
	118.019.043	100,00	107.848.205	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.879.632	16,84	19.479.628	18,07
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	19.712.884	16,70	16.393.997	15,20
Xây dựng	15.912.860	13,48	16.500.252	15,30
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	15.170.832	12,85	13.664.116	12,67
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11.414.052	9,67	9.590.741	8,89
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	9.466.627	8,02	8.130.662	7,54
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.033.975	5,96	6.312.636	5,85
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.452.314	5,47	5.826.761	5,40
Giáo dục đào tạo	4.236.104	3,59	3.986.530	3,70
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	3.113.502	2,64	2.818.215	2,61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.525.233	1,29	1.417.825	1,32
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.453.052	1,23	1.554.526	1,44
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	989.449	0,84	625.855	0,58
Khai khoáng	456.946	0,39	454.913	0,42
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	349.498	0,31	264.123	0,25
Hoạt động khoa học và công nghệ	81.312	0,07	64.390	0,06
Hoạt động văn hóa, thể thao	50.675	0,04	47.575	0,04
Khác	720.096	0,61	715.460	0,66
	118.019.043	100,00	107.848.205	100,00

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay bằng VNĐ	108.561.810	99.622.477
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	9.457.233	8.225.728
	118.019.043	107.848.205

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Điều 8 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý trong vòng 15 ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo. Vì vậy, số dư dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ vào Quý I năm 2014 tuân thủ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chưa có hiệu lực tại thời điểm này. Số dư dự phòng cuối Quý II năm 2014 được trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý III năm 2014 của Ngân hàng.

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	7.397	14.311
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.417.398	1.313.893
Dự phòng cho cam kết ngoại bảng	88.407	72.104
	1.513.202	1.400.308

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	533.133	867.175	1.400.308
Dự phòng rủi ro trích lập trong Quý I	134.410	59.092	193.502
Số dự phòng đã sử dụng liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC (*)	(21.478)	-	(21.478)
Ngày 31 tháng 3 năm 2014	646.065	926.267	1.572.332
Dự phòng rủi ro trích lập trong Quý II	1.033	21.926	22.959
Xử lý rủi ro trong Quý II	(43.467)	-	(43.467)
Số dự phòng đã sử dụng liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC (*)	(38.655)	-	(38.655)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	30	3	33
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	565.006	948.196	1.513.202

(*) Trong kỳ, Ngân hàng đã bán nợ cho VAMC với tổng giá trị là 279.276 triệu đồng và sử dụng số dư dự phòng là 60.133 triệu đồng (Thuyết minh số 12).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	716.703	812.237	1.528.940
Dự phòng rủi ro trích lập trong Quý I	132.229	29.745	161.974
Ngày 31 tháng 3 năm 2013	848.932	841.982	1.690.914
Dự phòng rủi ro trích lập trong Quý II	-	84.489	84.489
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	149	149
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	848.932	926.620	1.775.552

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN như sau:

	<i>Số dư Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng dự phòng Triệu đồng</i>
Cho vay các TCTD khác				
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.286.323	-	17.147	17.147
Nợ có khả năng mất vốn	552	-	-	-
	2.286.875	-	17.147	17.147
Cho vay khách hàng				
Nợ đủ tiêu chuẩn	109.399.601	-	816.582	816.582
Nợ cần chú ý	163.720	2.828	1.226	4.054
Nợ dưới tiêu chuẩn	312.487	24.934	2.325	27.259
Nợ nghi ngờ	674.735	169.096	5.061	174.157
Nợ có khả năng mất vốn	1.121.759	449.207	-	449.207
	111.672.302	646.065	825.194	1.471.259
Cam kết ngoại bảng				
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.196.972	-	83.926	83.926
	125.156.149	646.065	926.267	1.572.332

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (i)	18.838.645	15.826.789
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (ii)	1.820.880	1.819.644
Do các TCTD khác trong nước phát hành (iii)	528.399	1.529.781
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	90.393	90.393
Do các TCTD khác trong nước phát hành	-	167.352
	<u>21.278.317</u>	<u>19.433.959</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iv)	1.830.319	628.689
Tổng chứng khoán đầu tư	23.108.636	20.062.648
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(237.019)	(169.286)
	<u>22.871.617</u>	<u>19.893.362</u>

- (i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 6,00%/năm đến 13,20%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- (ii) Đây là trái phiếu có đảm bảo của các tổ chức kinh tế trong nước có thời hạn từ 2 đến 3 năm và lãi suất từ 13,00%/năm đến 14,00%/năm. Tiền lãi trả định kỳ 6 tháng hoặc hàng năm.
- (iii) Đây là trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 15 năm và lãi suất từ 8,50%/năm đến 12,20%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- (iv) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bao gồm:
- ▶ Trái phiếu do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Số đầu kỳ	628.689	-
Tăng trong kỳ (Thuyết minh số 11)	219.143	-
Tắt toán trong kỳ	(17.513)	-
Số cuối kỳ	<u>830.319</u>	<u>-</u>

- ▶ Trái phiếu có đảm bảo do tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm với số tiền là 1.000 tỷ đồng, lãi suất 11%/năm, đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2018.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán mà Ngân hàng nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	19.367.044	16.356.570
Chưa niêm yết	1.820.880	2.819.644
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	-	167.352
Chưa niêm yết	90.393	90.393
	21.278.317	19.433.959

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn mà Ngân hàng nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Chưa niêm yết	1.830.319	628.689
	1.830.319	628.689

12.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	169.286	104.934
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	378.000
	169.286	482.934
Trích/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 28)		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(85.095)	(11.789)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	152.828	-
	67.733	(11.789)
Số dư cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	84.191	93.145
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	152.828	378.000
	237.019	471.145

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Đầu tư vào các công ty con	1.848.294	1.848.294
Đầu tư dài hạn khác	462.929	462.929
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(217.952)	(199.717)
	2.093.271	2.111.506

13.1 Đầu tư vào các công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	783.294	100	783.294	100
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	500.000	100	500.000	100
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	300.000	100	300.000	100
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	250.000	100	250.000	100
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	15.000	100	15.000	100
Tổng giá trị đầu tư vào công ty con	1.848.294		1.848.294	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(55.648)		(55.648)	
	1.792.646		1.792.646	

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác		
Chưa niêm yết	1.634	1.634
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Đã niêm yết	60.679	60.679
Chưa niêm yết	400.616	400.616
	461.295	461.295
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	462.929	462.929
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(162.304)	(144.069)
	300.625	318.860

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	199.717	268.365
Trích trong kỳ (<i>Thuyết minh số 30</i>)	18.235	499
Số dư cuối kỳ	217.952	268.864

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i>	<i>Khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.969.123	937.507	352.491	93.518	3.352.639
Tăng từ đầu tư XDCB hoàn thành và mua sắm TSCĐ (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	5.856	14.830	89	470	21.245
Mua mới	3.842	6.617	1.539	2.707	14.705
Tăng do nâng cấp	-	473	-	-	473
Thanh lý, nhượng bán	(1.075)	(423)	-	(31)	(1.529)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.977.746	959.004	354.119	96.664	3.387.533
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	144.086	444.648	116.088	38.166	742.988
Khấu hao trong kỳ	27.748	43.928	10.218	4.984	86.878
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	1.947	-	-	1.947
Thanh lý, nhượng bán	(116)	(131)	-	(7)	(254)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	171.718	490.392	126.306	43.143	831.559
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.825.037	492.859	236.403	55.352	2.609.651
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.806.028	468.612	227.813	53.521	2.555.974

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 47.610 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 40.479 triệu đồng).

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (*Thuyết minh số 20*).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.162.106	499.421	2.661.527
Tăng từ đầu tư XD/CB hoàn thành và mua sắm TSCĐ (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	26.000	16.470	42.470
Mua mới	-	39	39
Tăng do nâng cấp	-	50	50
Thanh lý, nhượng bán	(3.392)	-	(3.392)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>2.184.714</u>	<u>515.980</u>	<u>2.700.694</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	57.581	315.207	372.788
Khấu hao trong kỳ	9.903	37.374	47.277
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	4.336	4.336
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>67.484</u>	<u>356.917</u>	<u>424.401</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>2.104.525</u>	<u>184.214</u>	<u>2.288.739</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>2.117.230</u>	<u>159.063</u>	<u>2.276.293</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 6 năm 2014 là 111.927 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 96.245 triệu đồng).

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (*Thuyết minh số 20*).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	610.977	443.668
Các khoản phải thu khác (b)	2.020.689	2.972.887
	<u>2.631.666</u>	<u>3.416.555</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	443.668	574.164
Tăng trong kỳ	233.086	134.435
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 14.1)	(21.245)	(133.673)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 14.2)	(42.470)	(14.894)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(472)	(4.741)
Giảm khác do hủy hợp đồng	(1.590)	(18.434)
Số dư cuối kỳ	610.977	536.857

- (b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Phải thu nội bộ		
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	101.982	92.477
Tạm ứng lương, công tác phí	723	85
Khác	22.270	25.274
	124.975	117.836
Phải thu bên ngoài		
Tài sản nhận cầm trừ (i)	731.915	715.031
Các khoản phải thu tiền bán chứng khoán (ii)	393.126	400.309
Các khoản phải thu tiền thuê đất (iii)	202.645	212.645
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (iv)	61.000	61.000
Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	51.557	29.603
Các khoản trả trước cho việc thuê Hội sở	29.827	29.827
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.167	27.655
Tạm ứng chi trả cổ tức	-	914.009
Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán (v)	-	79.654
Phải thu thuế từ Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 21)	-	60.905
Phải thu vàng trúng thầu từ Ngân hàng Nhà nước	-	17.375
Khác	398.477	307.038
	1.895.714	2.855.051
	2.020.689	2.972.887

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (i) Đây là các tài sản nhận cầm giữ mà quyền sở hữu đã chuyển cho các cá nhân do Ngân hàng ủy quyền đứng tên. Theo đó, toàn bộ lợi ích phát sinh từ tài sản vẫn thuộc sở hữu của Ngân hàng.
- (ii) Đây là số tiền phải thu còn lại từ việc chuyển nhượng các loại chứng khoán nhận cầm giữ cho một công ty. Số tiền phải thu này sẽ được thanh toán 6 tháng một lần, trong vòng 2 năm.
- (iii) Trong năm 2012, Ngân hàng đã hủy thỏa thuận nguyên tắc thuê quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tân Kim với một công ty. Công ty này có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền thuê trả trước cho Ngân hàng là 362.645 triệu đồng. Công ty này đã thanh toán ngay đợt một 50.000 triệu đồng vào ngày 7 tháng 11 năm 2012 và số tiền còn lại được thanh toán hàng quý trong vòng 18 tháng.
- (iv) Khoản phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín được thanh toán vào ngày 10 tháng 8 hàng năm, trong vòng 3 năm đến ngày 10 tháng 8 năm 2016.
- (v) Đây là giá trị của các hợp đồng thỏa thuận với một số cá nhân để thực hiện nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán là các cổ phiếu của một số ngân hàng. Các hợp đồng mua và bán lại cổ phiếu này có kỳ hạn 1 năm với chi phí thu xếp vốn từ 15,00%/năm đến 16,00%/năm. Trong kỳ, Ngân hàng đã bán các cổ phiếu này để thu hồi nợ.

15.2 Tài sản có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tài sản nhận cầm giữ (a)	1.066.629	1.098.012
Chi phí chờ phân bổ (b)	746.621	847.296
Tài sản có khác	12.875	19.536
	1.826.125	1.964.844

- (a) Tài sản nhận cầm giữ là giá trị các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm giữ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng.
- (b) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 50 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Dự phòng tài sản có khác

Dự phòng tài sản có khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Dự phòng tài sản nhận cầm trừ	237.556	237.556
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán	109.117	67.848
Dự phòng phải thu tiền thuê đất	27.000	-
Dự phòng phải thu khác	23.279	-
	396.952	305.404

Thay đổi dự phòng tài sản có khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Số đầu kỳ	305.404	713.578
Trích trong kỳ	91.548	-
Sử dụng trong kỳ	-	(377.949)
Giảm khác	-	(297)
Số cuối kỳ	396.952	335.332

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	414.484	2.349.883
Bằng ngoại tệ	143.848	183.265
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	900.000	204.000
Bằng ngoại tệ	571.080	205.401
	2.029.412	2.942.549

16.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	620.000	1.200.000
Vay các TCTD trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	2.847.286	610.044
	3.467.286	1.810.044

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	18.575.105	16.511.602
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.342.510	1.416.089
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	123.794	105.840
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	224.548	239.455
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	13.146.840	10.435.378
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	887.634	1.043.849
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	108.190.799	96.415.185
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.564.176	4.554.231
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	49.683	33.693
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	590.685	526.342
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	3.449	6.338
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	17.012	16.975
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác		
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VNĐ	130.389	113.091
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	8.845	8.917
	147.855.469	131.426.985

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	16.014.100	15.199.703
Doanh nghiệp quốc doanh	5.431.570	4.438.465
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.775.284	810.384
	23.220.954	20.448.552
Tiền gửi của cá nhân	123.898.549	109.747.383
Tiền gửi của các đối tượng khác	735.966	1.231.050
	147.855.469	131.426.985

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Vay từ FMO (i)	2.268.961	2.256.443
Vay từ RDF (ii)	904.570	755.140
Vay từ PROPARCO (iii)	441.263	511.336
Vay từ ADB (iv)	209.495	230.156
Vay từ IFC (v)	187.500	218.750
Vay từ MLF	95.483	52.087
Vay từ SMEFP	85.124	65.722
	4.192.396	4.089.634

- (i) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Financierings - Maatschappij Voor Ontwikkelingslarden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, bao gồm:
- ▶ Khoản vốn vay dành cho các đối tượng vay mua nhà không phải là doanh nghiệp và đáp ứng các yêu cầu của FMO, được nhận bằng VNĐ với lãi suất là 5,56%/năm. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016, thanh toán gốc và lãi mỗi 6 tháng.
 - ▶ Khoản vốn vay 105 triệu USD, nhận bằng USD với lãi suất được tính bằng lãi suất USD-ISDA cộng với mức lãi suất biên, lãi suất hiện tại là 7,27%/năm.
- (ii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Thế giới để tài trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn có thời hạn từ 1 đến 5 năm, bao gồm khoản vay bằng VNĐ và USD với lãi suất tương ứng là 6,60%/năm và 0,75%/năm.
- (iii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("Proparco") nhằm tài trợ trung - dài hạn bằng USD cho các đối tượng hoạt động tại Việt Nam với mức lãi suất từ 2,95%/năm đến 3,30% năm.
- (iv) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") để tài trợ ngắn, trung và dài hạn bằng VNĐ cho cá nhân có thu nhập thấp mua, sửa chữa nhà với lãi suất 6,48%/năm và bằng USD cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam với lãi suất là 2,78%/năm.
- (v) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC") để tài trợ cho các cá nhân với mục đích mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời hạn cho vay tối đa là 10 năm. Khoản vay được nhận bằng VNĐ với lãi suất 10,22%/năm.

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Các giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và kỳ phiếu với kỳ hạn như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	600	501.097
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	50
	600	501.147

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	231.000	53.298
Quỹ khen thưởng phúc lợi (a)	62.041	-
Quỹ trợ cấp thôi việc	7.140	9.413
Các khoản phải trả khác	11.879	16.535
Phải trả bên ngoài		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 21)	197.138	68.311
Phải trả liên quan đến hoạt động thẻ	165.795	108.327
Lãi và phí nhận trước chờ phân bổ	111.095	36.234
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	40.000	-
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (b)	29.800	36.083
Chuyển tiền phải trả	28.036	11.657
Phải trả cổ tức (Thuyết minh 22.3)	7.926	42.161
Trích trước chi phí thuê nhà Hội Sở	-	145.428
Khác	475.801	303.865
	1.367.651	831.312

(a) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Số đầu kỳ	-	-
Phân loại lại trong kỳ (Thuyết minh số 22.1)	62.041	-
Số cuối kỳ	62.041	-

(b) Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

Tình hình sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng (i)	4.040	4.040
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng (ii)	25.760	32.043
	29.800	36.083

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Tình hình sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau (tiếp theo):

(i) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Số đầu kỳ	4.040	4.040
Sử dụng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.040	4.040

(ii) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Số đầu kỳ	32.043	44.528
Sử dụng trong kỳ	(6.283)	(6.243)
Số cuối kỳ	25.760	38.285

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ Triệu đồng
	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	15.855	66.694	(67.761)	14.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(60.905)	330.164	(102.556)	166.703
Các loại thuế khác	52.456	77.173	(113.982)	15.647
	7.406	474.031	(284.299)	197.138

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành (kỳ trước: 25%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Lợi nhuận trước thuế	1.531.426	1.448.403
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(33.414)	(65.106)
Thu nhập chịu thuế ước tính	1.498.012	1.383.297
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành (2014: 22%, 2013: 25%)	329.562	345.824
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	602	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong kỳ	330.164	345.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp (phải thu)/phải trả đầu kỳ	(60.905)	86.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(102.556)	(292.106)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	166.703	139.756

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	12.425.116	795	1.671.693	(1.506.878)	153	83.263	818.108	589.606	431	79.046	2.541.743	16.703.076
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.201.262	1.201.262
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	-	204.814	107.797	262.886	-	(575.497)	-
Chia cổ tức bằng tiền cho năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(914.009)	(914.009)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(21.049)	-	(21.049)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(201.276)	-	-	(201.276)
Phân loại lại (Thuyết minh số 20)	-	-	-	-	-	-	-	-	(62.041)	-	-	(62.041)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	12.425.116	795	1.671.693	(1.506.878)	153	83.263	1.022.922	697.403	-	57.997	2.253.499	16.705.963

Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã thông qua phương án trả cổ tức cho năm 2013, bao gồm 8% bằng tiền mặt và 8% cổ tức bằng cổ phiếu. Ngân hàng đã tạm ứng 8% cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông trong năm 2013 và ghi nhận cần trừ vào lợi nhuận chưa phân phối trong năm 2014 sau khi Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2014 thông qua phương án trả cổ tức năm 2013. Đại hội cũng thống nhất chủ trương sử dụng 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần chia cho cổ đông hiện hữu trong năm 2014 theo tỷ lệ 10%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả 8% cổ tức bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình thay đổi vốn cổ phần đã góp (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.242.511.590	1.242.511.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.242.511.590	1.242.511.590
- Cổ phiếu phổ thông	1.242.511.590	1.242.511.590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(100.000.000)	(100.000.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(100.000.000)	(100.000.000)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.142.511.590	1.142.511.590
- Cổ phiếu phổ thông	1.142.511.590	1.142.511.590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

22.3 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu kỳ	42.161	1.508.330
Cổ tức đã công bố trong kỳ	-	584.381
Cổ tức đã trả trong kỳ	(34.235)	(581.912)
Hoàn nhập 14% cổ tức trên 100.000.000 cổ phiếu quỹ đã dự chi trong năm 2012	-	(140.000)
Cổ tức phải trả cuối kỳ	7.926	1.370.799

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	6.460.036	6.973.846
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	1.054.508	1.182.025
Thu nhập lãi tiền gửi	75.247	42.317
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	53.215	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	72.635	56.142
	7.715.641	8.254.330

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Chi phí lãi tiền gửi	4.162.423	4.482.033
Chi phí lãi tiền vay	161.648	206.024
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	491	182.026
Chi phí hoạt động tín dụng khác	50.623	43.339
	4.375.185	4.913.422

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	250.346	240.033
Thu về dịch vụ ngân quỹ	84.238	78.188
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	52.766
Thu khác	224.336	203.209
	558.920	574.196
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán	(70.236)	(59.168)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(43.439)	(32.159)
Chi phí hoa hồng môi giới	(24.461)	(21.006)
Chi khác	(27.426)	(27.648)
	(165.562)	(139.981)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	393.358	434.215

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

26. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	136.727	117.656
Thu từ kinh doanh vàng	15.783	69.163
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	218.517	243.873
	<u>371.027</u>	<u>430.692</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(13.289)	(20.287)
Chi về kinh doanh vàng	(4.930)	(421.147)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(225.430)	(273.236)
	<u>(243.649)</u>	<u>(714.670)</u>
Lãi/(lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>127.378</u>	<u>(283.978)</u>

27. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	8.602
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(218)	(3.078)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 8</i>)	15.563	16.134
Lãi thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>15.345</u>	<u>21.658</u>

28. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	23.938	86.550
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(69.755)	-
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	(67.733)	11.789
(Lỗ)/lãi thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư	<u>(113.550)</u>	<u>98.339</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu chênh lệch tiền thuê nhà Hội sở (*)	84.245	-
Thu thanh lý tài sản cố định	5.723	744
Thu từ thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	2.683	-
Cổ tức của cổ phiếu nhận cần trừ	2.372	-
Kết chuyển thừa tiền từ ATM	5.458	-
Thu nhập khác	27.362	11.412
	127.843	12.156
Chi phí hoạt động khác		
Chi thanh lý tài sản cố định	(4.667)	(1.229)
Chi phí khác	(5.144)	(1.393)
	(9.811)	(2.622)
Lãi thuần từ hoạt động khác	118.032	9.534

(*) Đây là thu nhập từ việc hoàn nhập chi phí thuê Hội sở đã trích trong các năm trước do thay đổi giá thuê theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung giữa Ngân hàng và bên cho thuê.

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	31.042	70.566
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	17.357	52.860
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	10.277	2.543
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	3.408	7.244
- Từ các công ty con	-	7.919
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 13.3)	(18.235)	(499)
	12.807	70.067

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	36.931	43.516
Chi phí cho nhân viên	1.157.599	999.100
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	1.072.299	921.678
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	84.658	77.395
<i>Chi trợ cấp</i>	642	27
Chi về tài sản	470.591	499.226
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	134.155	136.646
Chi phí hoạt động khác	268.282	391.340
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	11.420	7.778
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	120.988	62.695
	2.054.391	1.995.877

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5.459.829	8.182.802
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.069.384	3.817.108
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.966.151	2.367.098
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.647.117	1.315.671
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước có kỳ hạn 3 tháng kể từ ngày mua	3.366.064	-
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước	1.481.430	-
	18.989.975	15.682.679

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	11.098	10.406
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	840.455	806.914
2. Tiền thưởng	188.021	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>1.028.476</u>	<u>806.914</u>
5. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	<u>12.621.719</u>	<u>12.923.858</u>
6. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	<u>15.445.366</u>	<u>12.923.858</u>

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Bất động sản	164.258.805	146.710.568
Chứng từ có giá	17.686.163	28.714.240
Phương tiện vận chuyển	6.719.416	6.214.066
Hàng hóa lưu kho	4.069.239	5.537.596
Máy móc thiết bị	2.870.778	3.700.848
Tài sản khác	7.977.258	21.480.647
	<u>203.581.659</u>	<u>212.357.965</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thư tín dụng	8.629.002	7.346.685
Bảo lãnh vay vốn	363.163	335.111
Bảo lãnh khác	3.773.172	2.746.393
Cam kết khác	967.761	803.013
	<hr/>	<hr/>
	13.733.098	11.231.202
<i>Trừ: Tiền ký quỹ</i>	<i>(640.368)</i>	<i>(560.035)</i>
	<hr/>	<hr/>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	13.092.730	10.671.167

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền Triệu đồng</i>
Công ty con	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	14.514
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	17.717
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.123
	Chi phí hoạt động dịch vụ	39.697
	Thu nhập khác	303
	Chi phí khác	2.010
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Thu nhập lãi cho vay	1.144
	Chi phí trả lãi tiền gửi	2.032
	Thù lao Hội đồng Quản trị sau thuế	14.088
	Thù lao Ban Tổng Giám đốc sau thuế	25.582
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	1.697
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	2.075
Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ)	Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	94
Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Thu nhập lãi cho vay	18.970
	Chi phí trả lãi tiền gửi	1.141

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) Triệu đồng</i>
Công ty con	Tiền gửi và cho vay công ty con là TCTD	1.154.368
	Cho vay	370.813
	Nhận tiền gửi	(615.325)
	Phải thu khác	194.983
	Phải trả khác	(1.107)
	Phải trả cổ tức	(67.000)
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Cho vay	30.678
	Nhận tiền gửi	(101.296)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Tiền gửi tại các TCTD	600.000
	Cho vay	2.852
	Nhận tiền gửi	(92.662)
Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ)	Tiền gửi tại các TCTD	512.460
	Đầu tư mua cổ phiếu	482.026
Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Cho vay	283.618
	Nhận tiền gửi	(52.924)

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (*)			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	6.678.152	1.488.755	8.166.907
Cho vay khách hàng	116.478.030	1.541.013	118.019.043
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	29.058.783	-	29.058.783
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.527.929	783.294	2.311.223
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.753.322	1.743.376	5.496.698
Tiền gửi của khách hàng	146.839.561	1.015.908	147.855.469
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	9.180.911	1.674.939	10.855.850
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	1.161.725	3.030.671	4.192.396
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	600
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	13.092.730	-	13.092.730

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

38.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Nam Triệu đồng	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.804.655	1.134.700	1.219.359	83.215	11.241.929	(3.526.288)	7.715.641
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(6.386.821)	(763.452)	(720.836)	(30.364)	(7.901.473)	3.526.288	(4.375.185)
Thu nhập lãi thuần	2.417.834	371.248	498.523	52.851	3.340.456		3.340.456
Các khoản thu nhập ngoài lãi	458.840	52.685	39.560	2.285	553.370		553.370
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.876.674	423.933	538.083	55.136	3.893.826		3.893.826
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.611.015)	(209.505)	(204.838)	(29.033)	(2.054.391)		(2.054.391)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.265.659	214.428	333.245	26.103	1.839.435		1.839.435
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(307.325)	-	-	(684)	(308.009)		(308.009)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	958.334	214.428	333.245	25.419	1.531.426		1.531.426
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(330.164)	-	-	-	(330.164)		(330.164)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỶ	628.170	214.428	333.245	25.419	1.201.262		1.201.262
TÀI SẢN							
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.055.428	53.455	6.675	43.952	8.159.510		8.159.510
Cho vay khách hàng	85.533.595	13.258.650	16.277.614	1.531.786	116.601.645		116.601.645
Đầu tư	30.704.728	-	-	-	30.704.728		30.704.728
Tài sản khác	19.570.011	1.605.574	1.630.320	618.149	23.424.054	(1.470.167)	21.953.887
TỔNG TÀI SẢN	143.863.762	14.917.679	17.914.609	2.193.887	178.889.937		177.419.770
NỢ PHẢI TRẢ							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.355.958	4.554	11.267	124.919	5.496.698		5.496.698
Tiền gửi của khách hàng	103.712.003	24.525.929	18.754.186	863.351	147.855.469		147.855.469
Nợ phải trả khác	7.217.634	380.052	273.998	960.123	8.831.807	(1.470.167)	7.361.640
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	116.285.595	24.910.535	19.039.451	1.948.393	162.183.974		160.713.807

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:

Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư:

Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Hoạt động liên Ngân hàng:

Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng</i>	<i>Đầu tư Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	5.459.829	5.459.829
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	3.069.384	-	3.069.384
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	-	-	8.159.510	-	8.159.510
Chứng khoán kinh doanh	-	5.739.840	-	-	5.739.840
Cho vay khách hàng	116.601.645	-	-	-	116.601.645
Chứng khoán đầu tư	-	22.871.617	-	-	22.871.617
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.093.271	-	-	2.093.271
Tài sản cố định	-	-	-	4.832.267	4.832.267
Tài sản có khác	4.458.146	680.559	42.024	3.411.678	8.592.407
TỔNG TÀI SẢN	121.059.791	31.385.287	11.270.918	13.703.774	177.419.770
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.496.698	-	5.496.698
Tiền gửi của khách hàng	147.855.469	-	-	-	147.855.469
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	6.481	-	(1.765)	-	4.716
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	4.192.396	-	4.192.396
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	-	-	600
Các khoản nợ khác	1.906.128	-	88.491	1.169.309	3.163.928
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	149.768.678	-	9.775.820	1.169.309	160.713.807

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. QUẢN LÝ RỦI RO

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iv) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(v) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trường phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vi) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

(vii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

40.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	8.166.907	8.005.853
Cho vay khách hàng:		
- Cho vay khách hàng cá nhân	48.733.713	43.293.791
- Cho vay khách hàng là tổ chức	69.285.330	64.554.414
Các công cụ tài chính phái sinh	-	43.996
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	2.349.279	3.349.425
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	1.830.319	628.689
Tài sản tài chính khác	5.530.688	4.635.433
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	4.136.335	3.081.504
Các cam kết trong thư tín dụng	8.629.002	7.346.685
Các cam kết khác	967.761	803.013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

40.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

40.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

40.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	552	552
Cho vay khách hàng	144.472	37.203	20.721	147.305	349.701
Các khoản phải thu	162.645	50.000	-	-	212.645
	307.117	87.203	20.721	147.857	562.898

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Các khoản phải thu đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản phải thu bị quá hạn dưới sáu (6) tháng, chưa phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

41.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD; khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	5.459.829	-	-	-	-	-	-	5.459.829
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.069.384	-	-	-	-	-	3.069.384
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552	-	7.390.668	425.687	-	50.000	300.000	-	8.166.907
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.102.653	2.493.307	872.757	-	1.481.430	-	-	5.950.147
Cho vay khách hàng (*)	2.212.238	-	32.932.729	75.403.200	910.254	1.449.298	4.374.409	736.915	118.019.043
Chứng khoán đầu tư (*)	225.000	920.712	-	-	773.002	6.119.771	14.719.624	350.527	23.108.636
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.311.223	-	-	-	-	-	-	2.311.223
Tài sản cố định	-	4.832.267	-	-	-	-	-	-	4.832.267
Tài sản có khác (*)	548.033	8.441.326	-	-	-	-	-	-	8.989.359
Tổng tài sản	2.985.823	23.068.010	45.886.088	76.701.644	1.683.256	9.100.499	19.394.033	1.087.442	179.906.795
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.646.618	871.086	1.554.074	424.920	-	-	5.496.698
Tiền gửi của khách hàng	-	779.602	80.950.184	19.728.804	13.107.069	16.168.217	17.098.168	23.425	147.855.469
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	4.716	-	-	-	-	-	-	4.716
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	1.002.723	286.812	510.644	31.250	2.356.554	4.413	4.192.396
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	-	-	-	600
Các khoản nợ khác (*)	-	3.075.521	-	-	-	-	-	-	3.075.521
Tổng nợ phải trả	-	3.859.839	84.600.125	20.886.702	15.171.787	16.624.387	19.454.722	27.838	160.625.400
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.985.823	19.208.171	(38.714.037)	55.814.942	(13.488.531)	(7.523.888)	(60.689)	1.059.604	19.281.395

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác, ngoại trừ chi nhánh Lào với đồng tiền giao dịch chính là LAK. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	81.646	921.133	584.529	290.976	1.878.284
Tiền gửi tại NHNN	-	542.574	-	146.178	688.752
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	84.061	2.330.477	-	130.282	2.544.820
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	173.862	2.692.853	-	-	2.866.715
Cho vay khách hàng (*)	26.760	8.125.203	70.760	1.234.510	9.457.233
Tài sản cố định	-	-	-	307.112	307.112
Tài sản có khác (*)	70	161.772	189	66.138	228.169
Tổng tài sản	366.399	14.774.012	655.478	2.175.196	17.971.085
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	63.038	3.421.938	-	77.238	3.562.214
Tiền gửi của khách hàng	191.804	6.739.854	-	703.752	7.635.410
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	1.475.447	1.475.447
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	2.810.225	-	-	2.810.225
Phát hành giấy tờ có giá	-	4	-	-	4
Các khoản nợ khác (*)	2.121	147.860	55	42.390	192.426
Tổng nợ phải trả	256.963	13.119.881	55	2.298.827	15.675.726
Trạng thái tiền tệ nội bảng	109.436	1.654.131	655.423	(123.631)	2.295.359
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(33.700)	(818.410)	(540.632)	862.678	(530.064)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	75.736	835.721	114.791	739.047	1.765.295

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

41.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	5.459.829	-	-	-	-	5.459.829
Tiền gửi tại NHNN	-	3.069.384	-	-	-	-	3.069.384
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552	7.390.668	425.687	50.000	300.000	-	8.166.907
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	2.493.307	1.975.410	1.481.430	-	-	5.950.147
Cho vay khách hàng (*)	1.777.577	434.661	12.775.682	36.522.925	45.774.713	13.801.997	118.019.043
Chứng khoán đầu tư (*)	-	225.000	90.393	846.904	2.579.295	-	23.108.636
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	2.311.223	2.311.223
Tài sản cố định	-	36	296	18.453	252.488	4.560.994	4.832.267
Tài sản có khác (*)	353.888	345.766	192.946	4.170.992	3.701.795	29.827	8.989.359
Tổng tài sản	2.132.017	853.806	15.460.414	43.090.704	52.608.291	20.704.041	179.906.795
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.646.618	871.086	1.978.994	-	-	5.496.698
Tiền gửi của khách hàng	-	81.729.786	19.728.804	29.275.286	17.098.168	23.425	147.855.469
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	4.716	-	-	-	-	4.716
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	34.465	117.523	717.665	3.288.338	34.405	4.192.396
Phát hành giấy tờ có giá	-	600	-	-	-	-	600
Các khoản nợ khác (*)	-	2.295.581	503.321	246.819	29.800	-	3.075.521
Tổng nợ phải trả	-	86.711.766	21.220.734	32.218.764	20.416.306	57.830	160.625.400
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.132.017	853.806	(5.760.320)	10.871.940	32.191.985	20.646.211	19.281.395

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

42.1 Cam kết vốn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	228.628	364.258

42.2 Cam kết thuê hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	10.674.953	10.959.812
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	244.074	204.481
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	947.247	1.290.395
- Đến hạn sau 5 năm	9.483.632	9.464.936

42.3 Tài sản giữ hộ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Vàng giữ hộ và vàng giá trị gia tăng	3.414.013	4.243.529

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	5.459.829	5.459.829	5.459.829
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	3.069.384	3.069.384	3.069.384
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	2.446.242	-	5.713.268	8.159.510	8.159.510
Chứng khoán kinh doanh	5.739.840	-	-	-	5.739.840	-
Cho vay khách hàng	-	116.601.645	-	-	116.601.645	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	21.194.126	-	21.194.126	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	1.677.491	-	-	-	1.677.491	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	300.625	-	300.625	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	5.530.688	5.530.688	(*)
Tổng cộng	5.739.840	1.677.491	119.047.887	19.773.169	167.733.138	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	5.496.698	5.496.698	5.496.698
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	147.855.469	147.855.469	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	4.716	-	-	-	4.716	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	4.192.396	4.192.396	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	600	600	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	2.324.681	2.324.681	(*)
Tổng cộng	4.716	-	-	159.869.844	159.874.560	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

44. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

45. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

46. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 được tổ chức ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 là 16% trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định, trong đó 8% chi trả bằng tiền mặt (đã tạm ứng trong năm 2013) và 8% chi trả bằng cổ phiếu. Đại hội cũng thống nhất chủ trương sử dụng 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần chia cho cổ đông hiện hữu trong năm 2014 theo tỷ lệ 10%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả 8% cổ tức bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

Đại hội cũng chấp thuận chủ trương cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai nghiên cứu xây dựng đề án khả thi và thực hiện các thủ tục cần thiết để xin phép các cơ quan chức năng, cũng như quyết định các vấn đề liên quan đến việc sáp nhập này. Sau khi Đề án sáp nhập được các cơ quan chức năng chấp thuận nguyên tắc, Hội đồng Quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định. Ngân hàng hiện đang trong quá trình xây dựng đề án sáp nhập để trình các cơ quan chức năng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

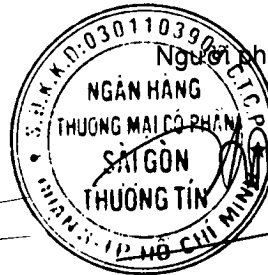
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Đồng
Vàng SJC	3.672.000	3.475.000
Vàng SBJ	3.672.000	3.475.000
USD	21.246	21.036
EUR	28.977	29.282
GBP	35.735	33.851
CHF	23.796	23.553
JPY	209,44	200,09
SGD	16.990	16.598
CAD	19.673	19.712
AUD	19.707	17.807
LAK	2,6526	2,6250
THB	601	588
NZD	18.415	17.109

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Ông Hà Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2014